



Ngày/ Date: **04/07/2024**

Trang/ Page: 1/3

- Số nhận dạng/ ID:
- 156**

- + Thang đo nhiệt độ/ *Temperature range*: **[-30 ÷ 70] °C**
- + Thang đo độ ẩm/ *Humidity range range*: **[0 ÷ 100] %RH**
- + Độ phân giải áp suất/ *Division*: **1 hPa**

- | Chuẩn/
Standards | Mã nhận dạng/
ID | Liên kết chuẩn/
Traceable to | Hiệu lực đến/
Due date |
|--|---------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm / <i>Temperature and humidity meter</i> | TB-155 | AoV | 11/2024 |
| Tủ vi khí hậu | TB-159 | VMI | 06/2025 |
| Nhiệt ẩm kế chuẩn / <i>Datalogger for Humidity and Temperature</i> | TB-255 | VMI | 08/2024 |
| Thiết bị đo áp suất chuẩn / <i>Standard pressure gauge</i> | TB-383 | VMI | 04/2025 |

- Nhiệt độ/ *Temperature*: [24,3 ÷ 24,4] °C

Độ ẩm/ *Humidity*: **[62,5 ÷ 61,2] %RH**

- Giám đốc AoV
Director of AoV

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



Ngày/ Date: **04/07/2024**

Trang/ Page: 2/3

1. Độ chính xác áp suất/ *Accuracy of pressure*

STT/ No.	Diễn giải/ Note	Giá trị chuẩn Pc/ Reference value, hPa	Giá trị chỉ thị Pk/ Indication value, hPa	Sai số/ Error, hPa	ĐKĐBĐ ⁽¹⁾ / Uncertainty, hPa
1	Chiều tăng Pressure increase,	300,3	301	0,7	0,68
2		399,8	401	1,2	0,67
3		499,7	501	1,3	0,67
4		600,1	601	0,9	0,66
5		700,3	701	0,7	0,66
6		800,2	801	0,8	0,66
7		899,9	901	1,1	0,67
8		1000,2	1001	0,8	0,67
9		1050,1	1051	0,9	0,67
10		1100,1	1101	0,9	0,65
11	Chiều giảm Pressure reduce,	1100,0	1101	1,0	0,68
12		1050,6	1052	1,4	0,65
13		1000,0	1001	1,0	0,67
14		900,2	901	0,8	0,67
15		800,3	801	0,7	0,66
16		700,0	701	1,0	0,66
17		600,3	601	0,7	0,66
18		500,1	501	0,9	0,67
19		400,2	401	0,8	0,67
20		300,7	302	1,3	0,68

- P_c : giá trị áp suất chuẩn
- P_k : giá trị áp suất chỉ thị trên thiết bị cần hiệu chuẩn

Đặc tuyến hiệu chuẩn: $P_c = 1,0000P_k - 0,9247(\text{hPa})$

Giá trị chuẩn, °C/ Reference value, °C	Giá trị chỉ thị, °C/ Indication value, °C	Sai số, °C/ Error, °C	U⁽¹⁾, °C/ Uncertainty, °C
20,02	20,1	+0,08	0,60
25,01	25,1	+0,09	0,60

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.



Ngày/ Date: **04/07/2024**

Trang/ Page: 3/3

30,02	30,1	+0,08	0,54
-------	------	-------	------

Giá trị chuẩn, %RH/ Reference value, %RH	Giá trị chỉ thị, %RH/ Indication value,%RH	Sai số, %RH/ Error, %RH	U⁽¹⁾, %RH/ Uncertainty,%RH
40,06	39,3	-0,76	2,6
60,09	58,9	-1,19	2,6
80,04	78,6	-1,44	2,6

Xem hồ sơ đánh giá sau hiệu chuẩn và các thông tin khác tại/ see the evaluate of calibration report and other information at: https://server2.aov.vn/app/cus/?id_phieu=99908



--- Hết/ *End* ---

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.
This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
Name of customer is written as customer's request.